

Tỉnh Hải Dương
Huyện Tứ Kỳ
Xã Hưng Đạo

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2022

ĐVT: 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	9,579,250	1,659,819	17%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	172,000	3,622	2%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	5,334,000	145,278	3%
3	Thu bổ sung	4,073,250	1,069,250	26%
	- Thu bổ sung cân đối	4,073,250	1,000,000	25%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	69,250	
4	Thu chuyển nguồn	-	441,669	0%
II	TỔNG SỐ CHI	9,579,250	957,087	10%
1	Chi đầu tư phát triển	5,000,000		0%
2	Chi thường xuyên	4,579,250	957,087	21%
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

Tỉnh Hải Dương
Huyện Tứ Kỳ
Xã Hưng Đạo

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2021

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	9,579,250	9,579,250	1,659,819	1,659,819	17%	17%
I	Các khoản thu 100%	172,000	172,000	3,622	3,622	2%	2%
	Phí, lệ phí	30,000	30,000	3,622	3,622	12%	12%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80,000	80,000			0%	0%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-		-			
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	32,000	32,000	-	-	0%	0%
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-		-			
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-		-			
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-		-			
	Thu khác	30,000	30,000	-			
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5,334,000	5,334,000	145,278	145,278	3%	3%
1	Các khoản thu phân chia	150,000	150,000	85,778	85,778	57%	57%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100,000	100,000	-		0%	0%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-		-			
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	20,000	20,000	20,850	20,850	104%	104%

	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	30,000	30,000	64,928	64,928	216%	216%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	5,184,000	5,184,000	59,501	59,501	1%	1%
	- Thuế TNCN	64,000	64,000	15,286	15,286	24%	24%
	- Thuế Giá trị gia tăng	120,000	120,000	44,214	44,214	37%	37%
	- Thu tiền sử dụng đất	5,000,000	5,000,000	-		0%	0%
	...			-			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			-			
IV	Thu chuyển nguồn	-		441,669	441,669		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			-			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,073,250	4,073,250	1,069,250	1,069,250	26%	26%
	- Thu bổ sung cân đối	4,073,250	4,073,250	1,000,000	1,000,000	25%	25%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-		69,250	69,250		

Tỉnh: Hải Dương
Huyện: Tứ Kỳ
Xã: Hưng Đạo

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	9,579,250	5,000,000	4,579,250	955,227	-	955,227	10%	0%	21%
	Trong đó				-					
1	Chi giáo dục	1,499,467	1,499,467		-			0%	0%	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	455,420	427,420	28,000	-					
4	Chi văn hóa, thông tin	60,000		60,000	7,500		7,500	13%		13%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	86,280		86,280	7,911		7,911	9%		9%
6	Chi thể dục thể thao	32,000		32,000	-					
7	Chi bảo vệ môi trường	46,000		46,000	-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	740,031	680,575	59,456	23,318		23,318	3%		39%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6,191,044	2,392,538	3,798,506	846,496		846,496	14%	0%	22%
10	Chi cho công tác xã hội	315,008		315,008	70,002		70,002	22%		22%
11	Chi khác	70,000		70,000						
12	Dự phòng ngân sách	84,000		84,000						